

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Long An**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (Tờ trình số 3806/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 43/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 5 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Long An với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	449.235	100,00			449.235	100,00
1	Đất nông nghiệp	361.637	80,50	327.558	2.537	330.095	73,48
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	258.602	71,51	245.000	859	245.859	74,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>232.499</i>		<i>243.280</i>	<i>661</i>	<i>243.941</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.138	4,74		10.041	10.041	3,04
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.617	0,45	5.050	0	5.050	1,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.000	0,55	4.200	0	4.200	1,27
1.5	Đất rừng sản xuất	40.253	11,13	40.825	0	40.825	12,37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	8.451	2,34	8.500	0	8.500	2,58
2	Đất phi nông nghiệp	87.598	19,50	121.677		119.140	26,52
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	381	0,43		809	809	0,68
2.2	Đất quốc phòng	329	0,38	972	0	972	0,82
2.3	Đất an ninh	477	0,54	2.027	0	2.027	1,70
2.4	Đất khu công nghiệp	8.370	9,56	11.964	3.154	15.118	12,69
---	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>6.911</i>		<i>11.964</i>	<i>0</i>	<i>11.964</i>	

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	1.459			3.154	3.154	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	205	0,23		0		
2.6	Đất di tích danh thắng	117	0,13	1.430	-203	1.227	1,03
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1.822	2,08	2.161	-80	2.081	1,75
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	234	0,27		240	240	0,20
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.080	1,23		1.362	1.362	1,14
2.10	Đất phát triển hạ tầng	29.354	33,51	39.400	793	40.193	33,74
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	1.110		1.123	488	1.611	
-	Đất cơ sở y tế	71		103	76	179	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	809		1.606	7	1.613	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	295		684	506	1.190	
2.11	Đất ở tại đô thị	3.008	3,43	4.515	0	4.515	3,79
3	Đất chưa sử dụng	0		0		0	
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	0		0		0	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng	0		0		0	
4	Đất đô thị	20.065	4,47		26.106	26.106	5,81
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên				5.230	5.230	1,16
6	Đất khu du lịch				385	385	0,09

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	31.741	17.128	14.613
1.1	Đất trồng lúa	12.232	6.957	5.275
1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.364	3.336	2.028
1.3	Đất rừng sản xuất	2.954	1.394	1.560
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	336	197	139
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	2.077	1.373	704
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	59		59
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	10		10

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An xác lập ngày 15 tháng 01 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Long An với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	449.235	449.235	449.235	449.235	449.235	449.235
1	Đất nông nghiệp	361.637	360.243	357.070	354.507	351.445	344.663
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	258.602	257.800	256.603	255.059	253.655	250.283
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>232.499</i>	<i>232.052</i>	<i>233.694</i>	<i>235.166</i>	<i>236.749</i>	<i>237.669</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.138	16.933	16.220	15.559	14.706	13.039
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.617	1.617	2.066	2.615	3.089	3.834
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.000	2.000	2.297	2.647	2.997	3.347
1.5	Đất rừng sản xuất	40.253	40.200	39.547	39.743	40.026	40.650
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	8.451	8.462	8.473	8.484	8.396	8.463
2	Đất phi nông nghiệp	87.598	88.992	92.165	94.728	97.790	104.572
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	381	414	441	484	519	614
2.2	Đất quốc phòng	329	329	336	475	516	868
2.3	Đất an ninh	477	477	1.947	1.973	1.987	2.015
2.4	Đất khu công nghiệp	8.370	8.370	8.343	8.879	9.472	11.057
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>6.911</i>	<i>6.911</i>	<i>6.911</i>	<i>7.219</i>	<i>7.537</i>	<i>7.893</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>1.459</i>	<i>1.459</i>	<i>1.432</i>	<i>1.660</i>	<i>1.935</i>	<i>3.164</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	205	205				
2.6	Đất di tích danh thắng	117	117	227	227	227	962
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	1.822	1.823	1.846	1.862	1.909	1.925
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	234	234	234	234	234	240
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.080	1.084	1.088	1.092	1.094	1.217
2.10	Đất phát triển hạ tầng	29.354	30.048	30.772	31.772	33.006	35.402
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>1.110</i>	<i>1.132</i>	<i>1.159</i>	<i>1.198</i>	<i>1.267</i>	<i>1.344</i>

-	Đất cơ sở y tế	71	71	77	83	123	140
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	809	840	885	1.039	1.214	1.351
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	295	309	329	379	424	531
2.11	Đất ở tại đô thị	3.159	3.159	3.365	3.531	3.704	4.009
3	Đất chưa sử dụng	0	0	0	0	0	0
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	0	0	0	0	0
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng	0	0	0	0	0	0
4	Đất đô thị	20.065	657	20.820	21.575	22.330	23.086
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						5.230
6	Đất khu du lịch						385

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Đơn vị tính: ha Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	17.128	1.394	3.173	2.563	3.121	6.877
1.1	Đất trồng lúa	6.957	791	995	1.245	1.129	2.797
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.336	205	563	511	653	1.404
1.3	Đất rừng sản xuất	1.394	53	928	129	84	200
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	197				158	39
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	1.373		266	369	319	419

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Long An có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

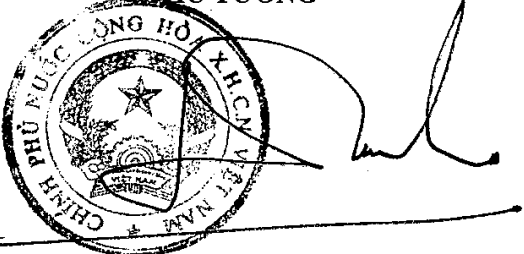
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Long An;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 90

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng